

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MIE)

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP

Ngày 29/12/2023	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.4%	-	-

DT thuần 2023
1,352
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 1.6%

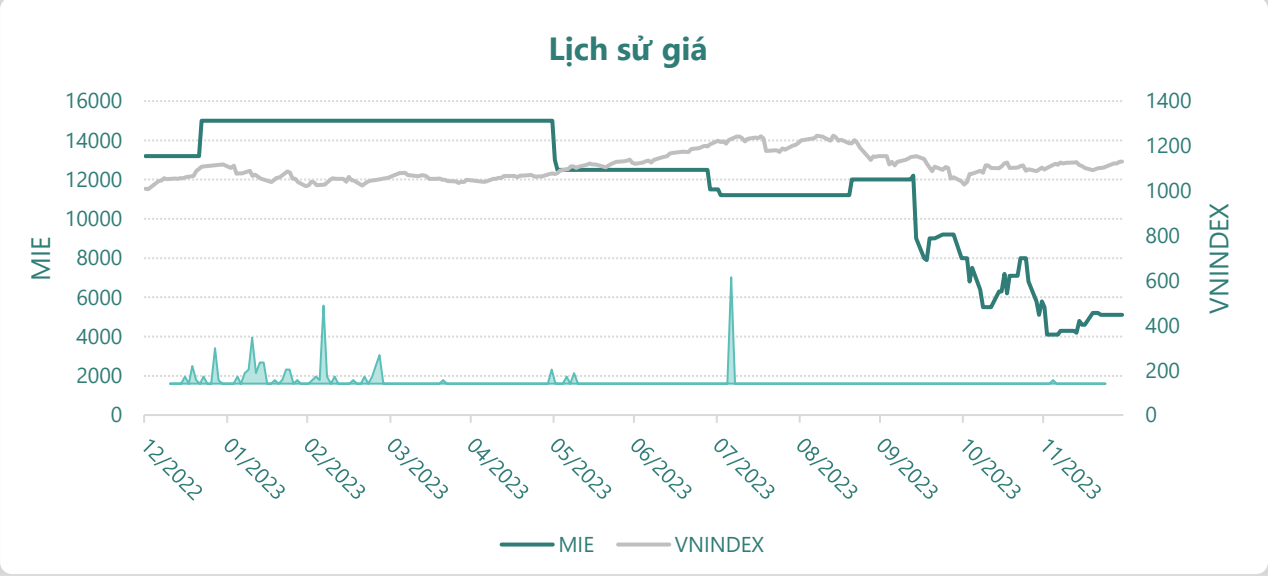
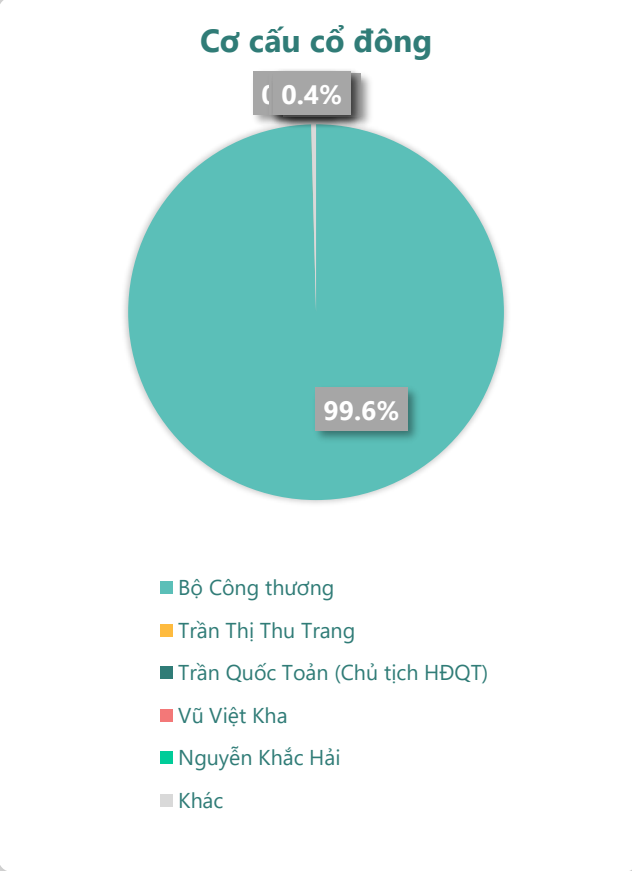
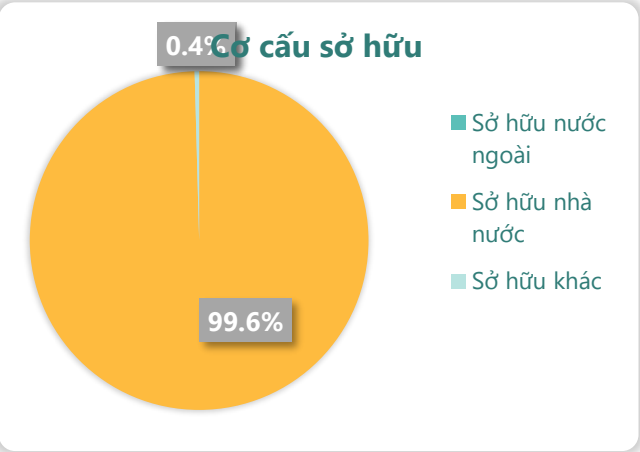
LN thuần 2023
8.60
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2 286%

LN sau thuế 2023
6.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.85 606%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.9%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE 2023
0.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

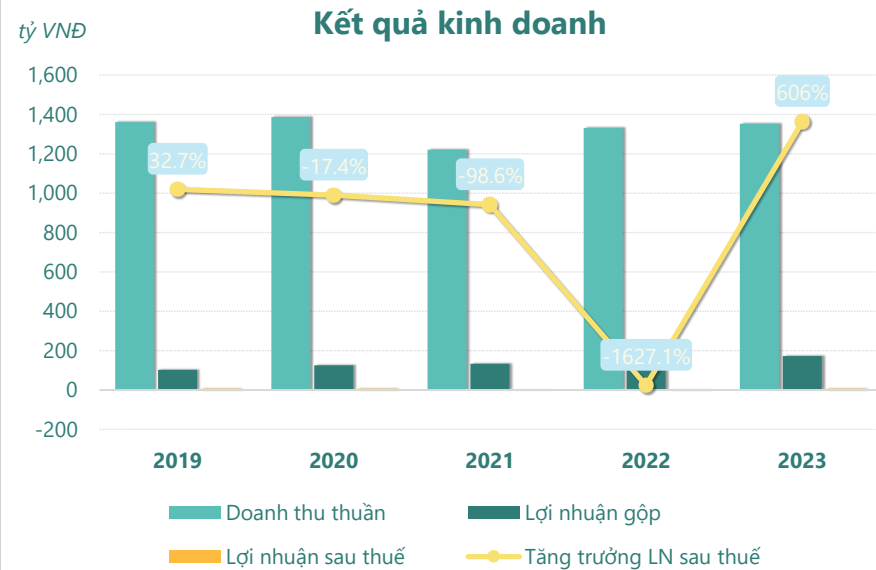
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	724
Số lượng CPLH (CP)	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.60)
EPS	42
P/E	120.2



Năm **2023**, **MIE** ghi nhận doanh thu thuần **1,352** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.57%** và **tăng 606%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

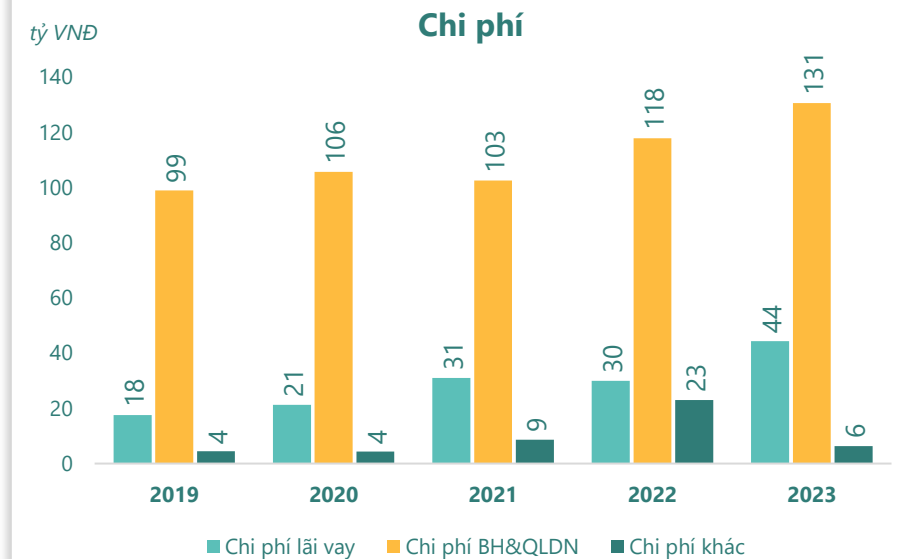
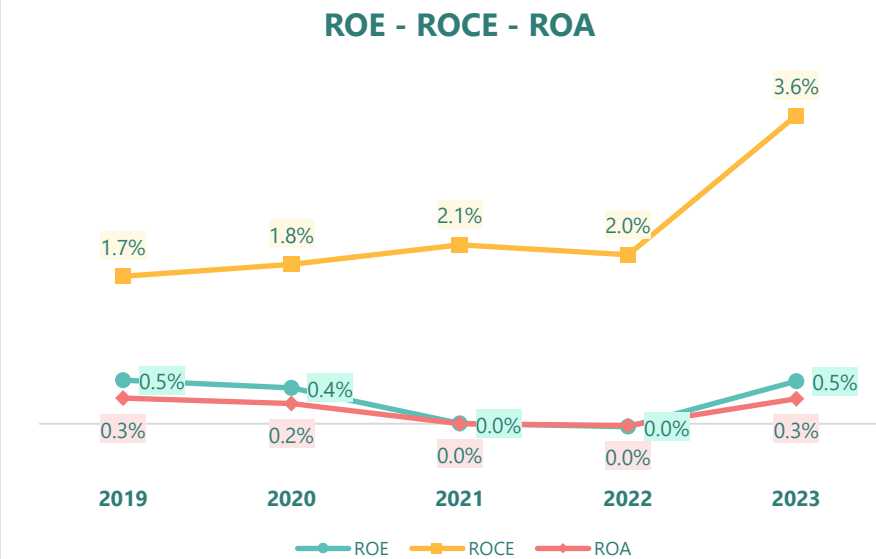
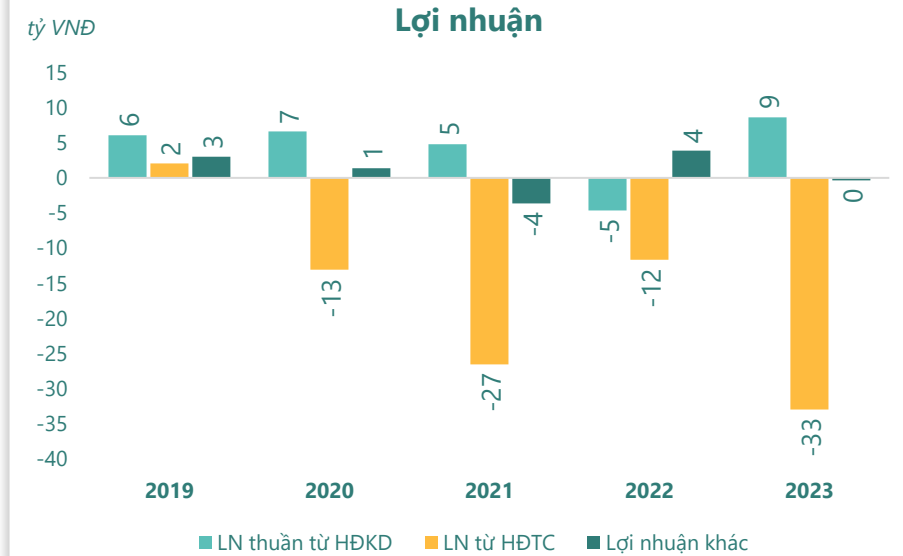
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MIE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.60** tỷ đồng, **tăng lên 13.22** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.29 tỷ đồng) là 4.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

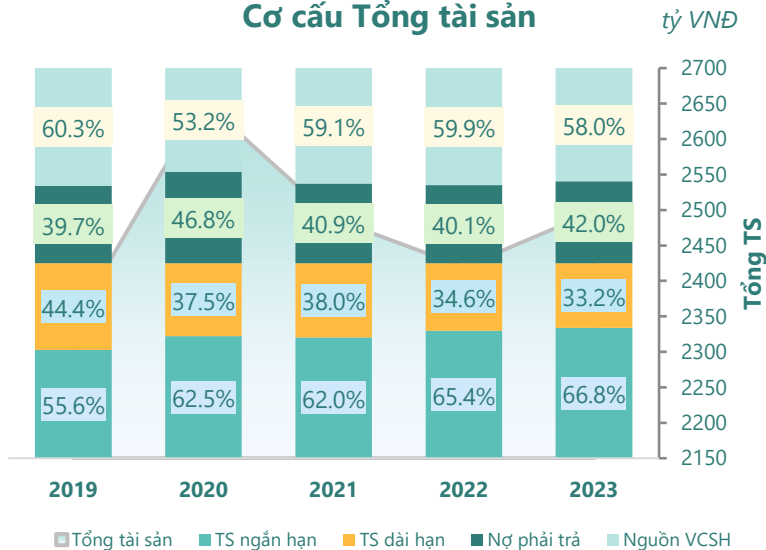
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **44.31** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **130.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.30** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MIE năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.49%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

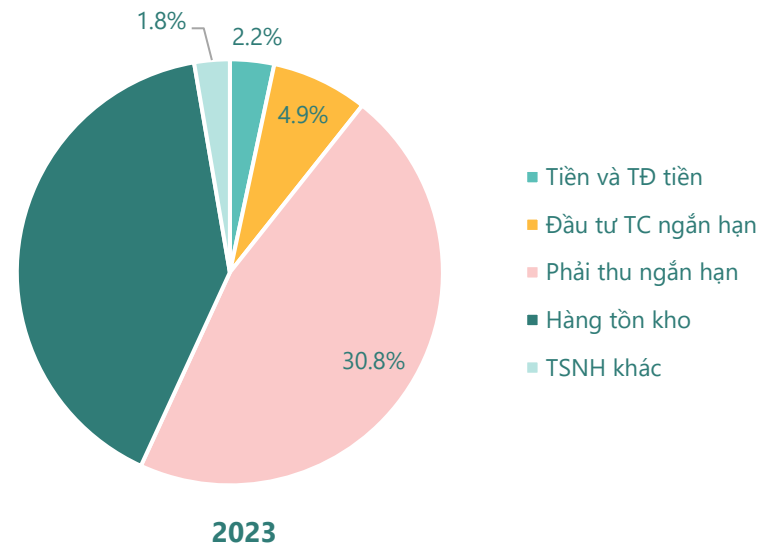


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

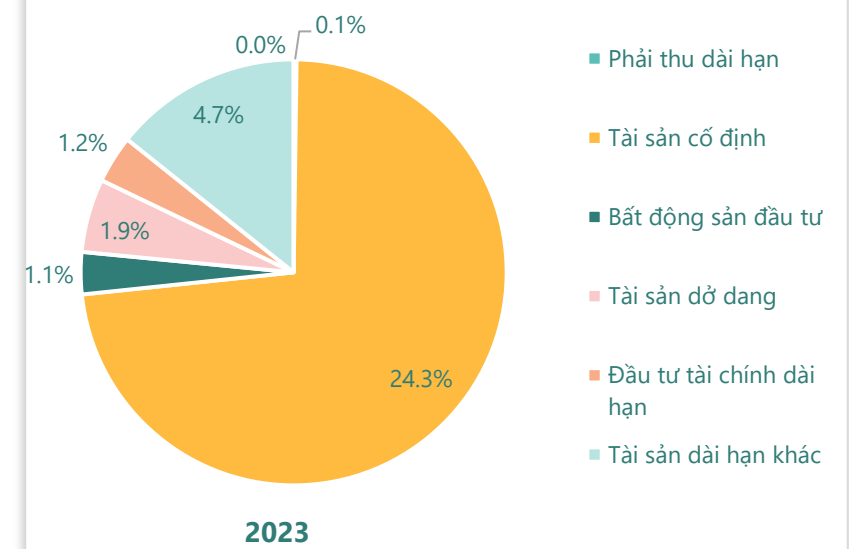
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MIE** năm 2023 tăng trưởng **3.23%** so với năm trước, đạt **2,498** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

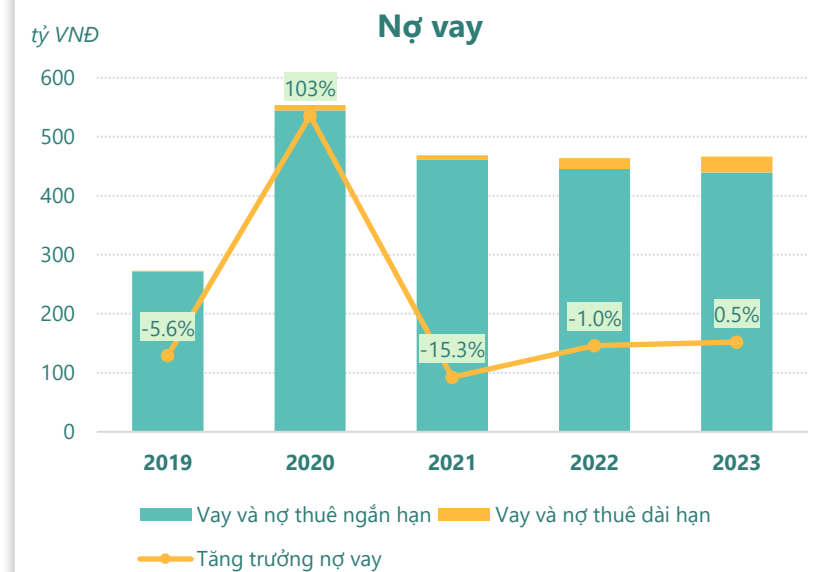
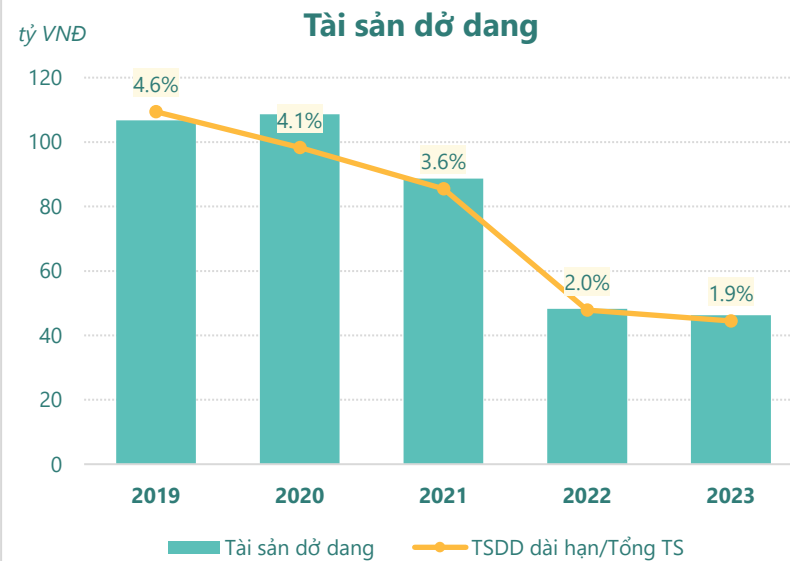
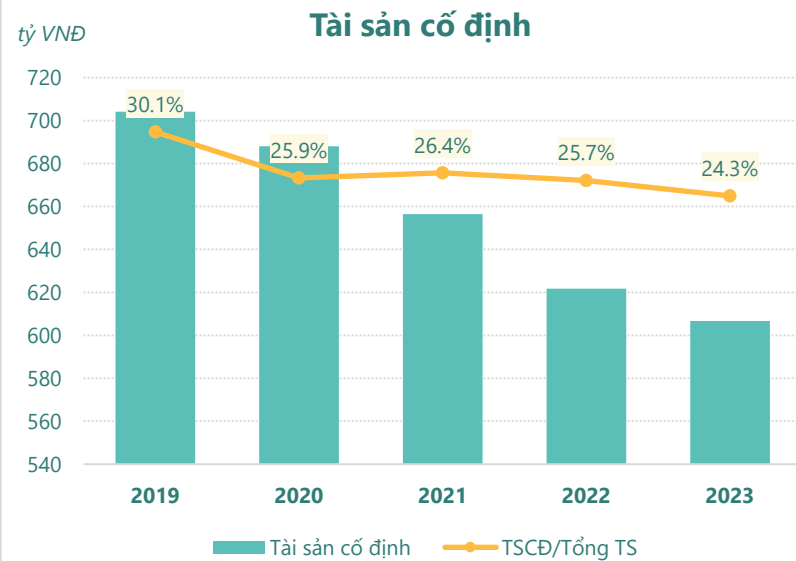
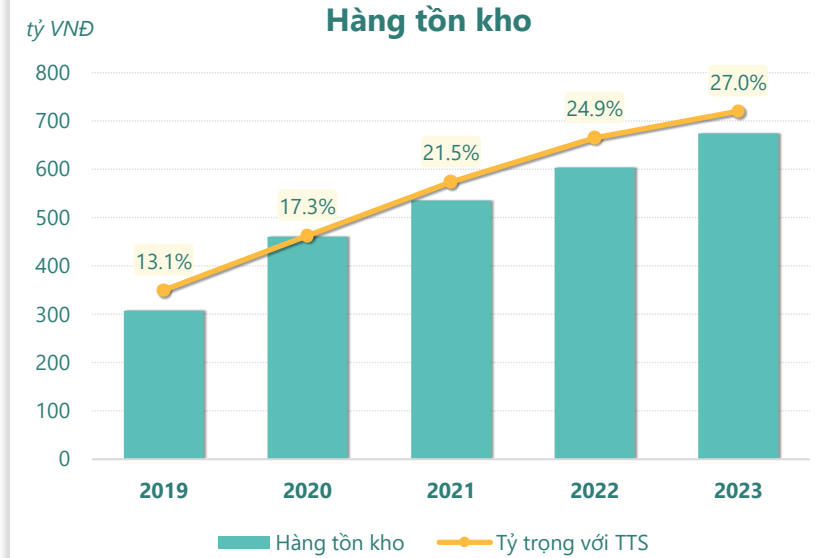
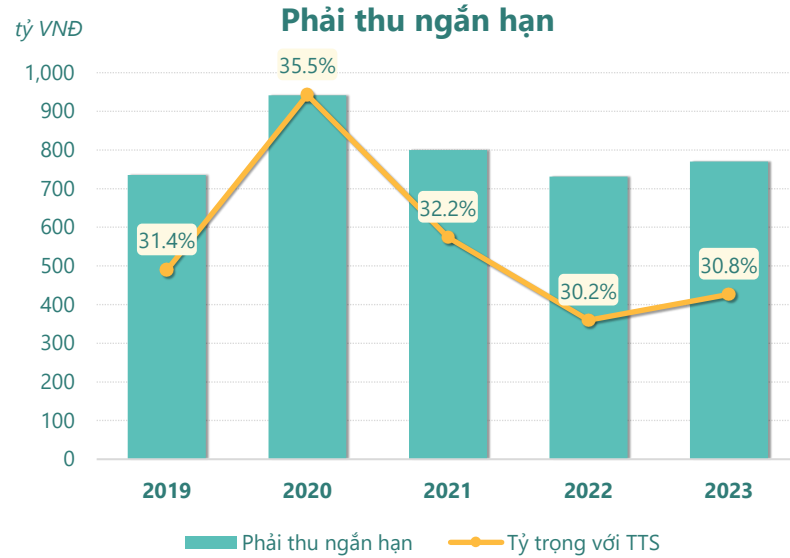
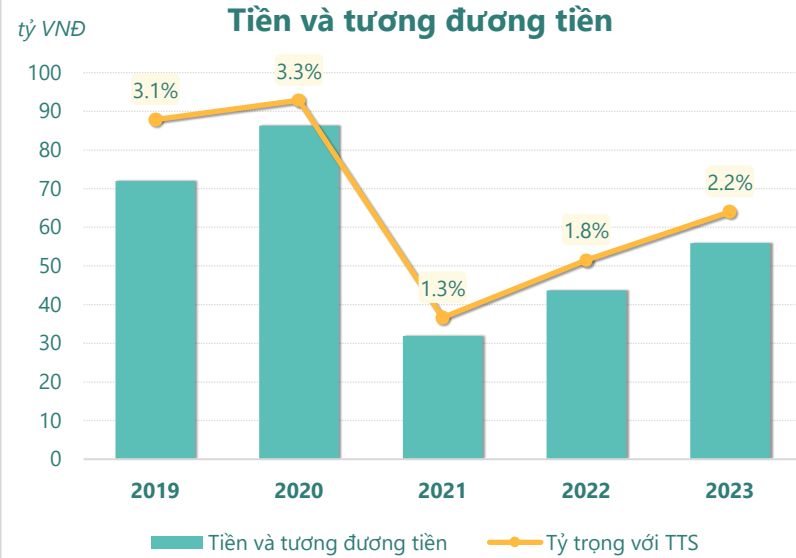
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MIE đạt **1,668** tỷ đồng, tăng trưởng **5.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

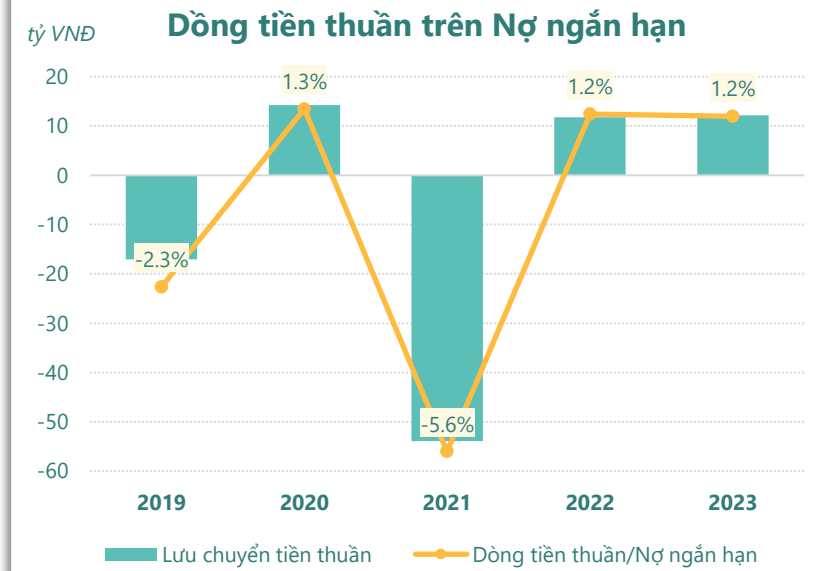
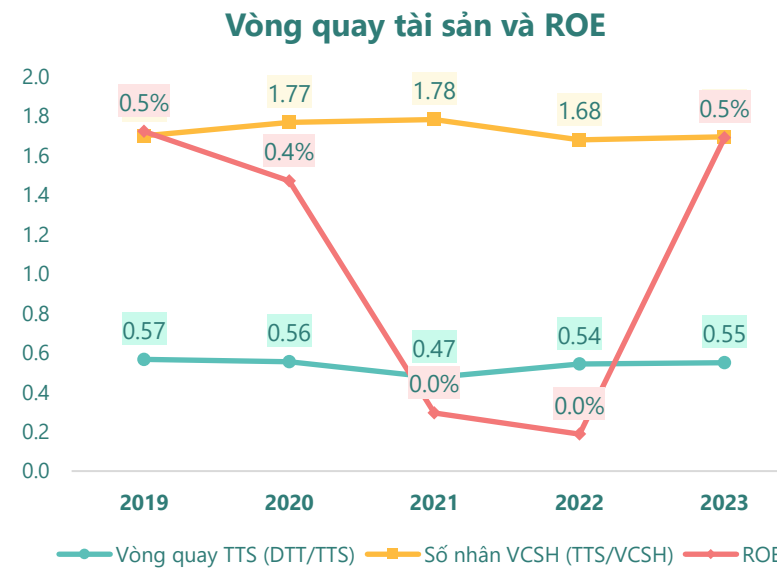
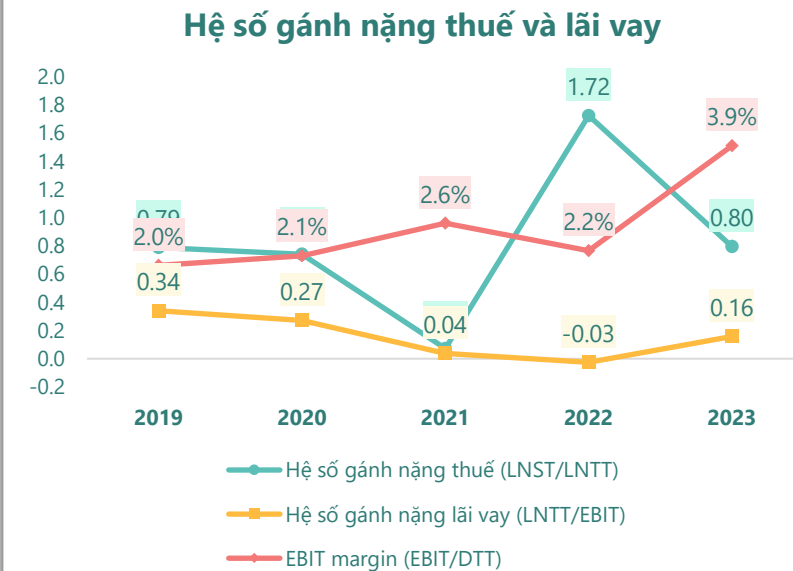
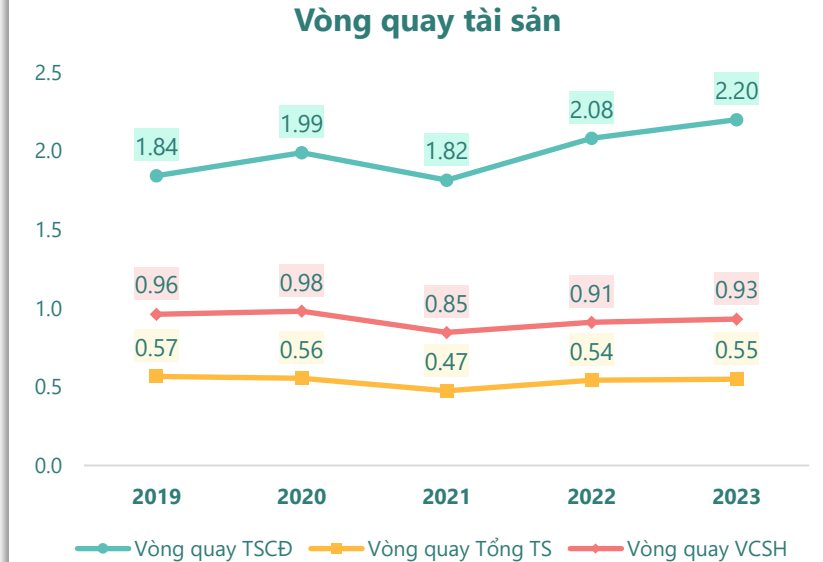
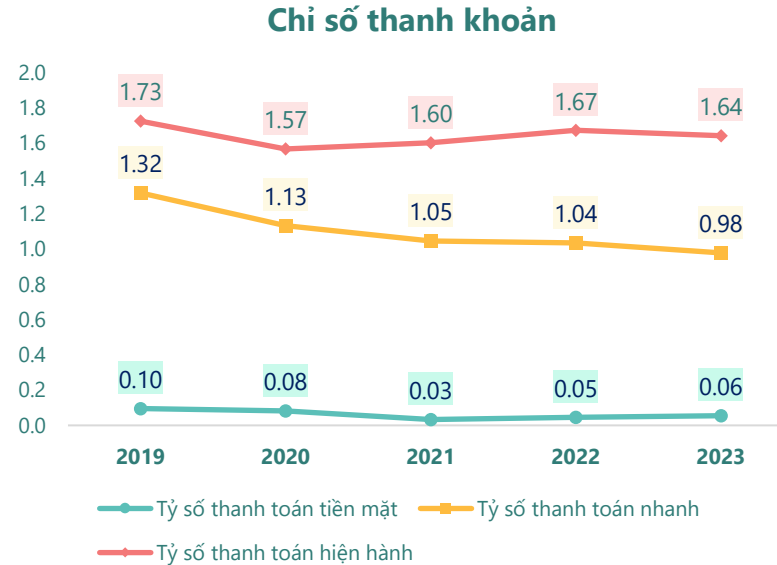
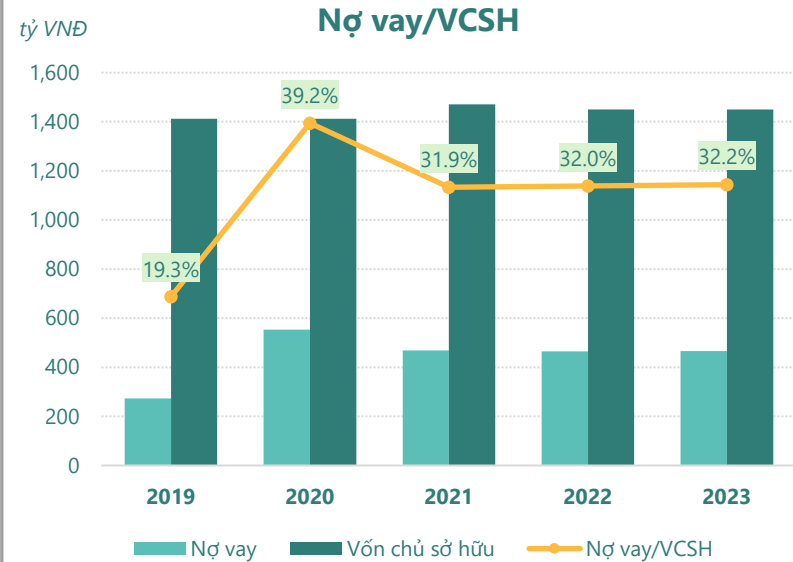
Tài sản dài hạn đạt **829.6** tỷ đồng giảm **0.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.74%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,386	1,221	1,331	1,352
Giá vốn hàng bán	1,261	1,087	1,206	1,180
Lợi nhuận gộp	125	134	125	172
Doanh thu HĐTC	9.55	5.69	21.0	12.1
Chi phí TC	22.6	32.2	32.6	45.0
Chi phí lãi vay	21.3	31.0	30.0	44.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.65	4.45	5.72	8.96
Chi phí QLDN	102	98.1	112	122
LN thuần từ HĐKD	6.60	4.81	-4.62	8.60
Lợi nhuận khác	1.36	-3.63	3.87	-0.37
LN trước thuế	7.96	1.17	-0.75	8.23
Lợi nhuận sau thuế	5.90	0.08	-1.30	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	5.86	0.05	-0.50	7.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-319	1.45	46.1	-23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.5	29.7	-25.7	3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	280	-85.0	-8.59	32.4
Tiền đầu kỳ	72.0	86.2	31.9	43.6
Lưu chuyển tiền thuần	14.3	-53.9	11.8	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.41	-0.03	0.16
Tiền cuối kỳ	86.2	31.9	43.6	55.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,653	2,487	2,419	2,498
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,543	1,583	1,668
Tiền và tương đương tiền	86.2	31.9	43.6	55.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	87.1	129	122
Phải thu ngắn hạn	941	800	732	770
Hàng tồn kho	460	535	603	675
Tài sản ngắn hạn khác	64.6	88.3	75.2	44.9
Tài sản dài hạn	994	945	837	830
Phải thu dài hạn	2.08	2.48	1.66	1.83
Tài sản cố định	688	657	622	607
Bất động sản đầu tư	28.3	27.5	27.4	26.5
Tài sản dở dang	109	88.6	48.2	46.3
Đầu tư tài chính dài hạn	43.1	31.5	31.5	30.0
Tài sản dài hạn khác	124	138	106	118
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,242	1,016	969	1,048
Nợ ngắn hạn	1,059	963	946	1,016
Vay và nợ thuê ngắn hạn	545	462	445	440
Phải trả người bán ngắn hạn	239	261	245	328
Nợ dài hạn	183	53.5	23.4	32.2
Vay và nợ thuê dài hạn	8.81	7.00	18.7	26.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,412	1,471	1,450	1,450
Vốn chủ sở hữu	1,412	1,471	1,450	1,450
Vốn điều lệ	1,419	1,419	1,419	1,419
Kinh phí và quỹ khác	-0.67	0	0	0